DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3457 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** *11* ***tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng kiểm định thuốc BVTV và phân bón**
Laboratory:	***Division for testing of pesticides and fertilizers***
Tổ chức đăng ký / Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV phía Bắc**
Organization:	***Northern Pesticide Control and Testing Centre (NPCTC)***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 168**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Văn Thanh**
Laboratory manager:	***Nguyen Van Thanh***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *11* **/11/2026 đến ngày** *10***/11/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 7A Lê Văn Hiến, Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội** ***No. 7A Le Van Hien Street, Dong Ngac Ward, Hanoi, Vietnam***
Địa điểm: *Location:*	**Số 7A Lê Văn Hiến, Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội** ***No. 7A Le Van Hien Street, Dong Ngac Ward, Hanoi, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0985585450**
Email:	**thanhnpcc@yahoo.com**
Website:	**https://npctc.vn/**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất đồng hydroxit** ***Pesticide containing copper hydroxide***	Xác định độ bám dính của thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp trọng lượng *Determination of the adhesion of pesticides* *Gravimetric method*		TCVN 10157:2013
2.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định độ axit/bazơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of acidity/alkalinity* *Titrimetric method*		CIPAC Handbook, Vol. L, 2005, MT 191 (p.143)
3.		Xác định độ bền bảo quản ở 0°C *Determination of storage stability at 0°C*		TCVN 8382:2010
4.		Xác định độ bền bảo quản ở nhiệt độ cao *Determination of storage stability at elevated temperature*		TCVN 8050:2016
5.		Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch Phương pháp trọng lượng *Determination of solubility and solution stability* *Gravimetric method*		TCVN 8050:2016
6.		Xác định độ bền nhũ tương Phương pháp quan sát *Determination of emulsion stability* *Visual examination*		TCVN 8382:2010
7.		Xác định độ bền pha loãng Phương pháp quan sát *Determination of dilution stability* *Visual examination*		TCVN 9476:2012
8.		Xác định độ bền phân tán Phương pháp quan sát *Determination of dispersion stability* *Visual examination*		TCVN 8750:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất đồng hydroxit** ***Pesticide containing copper hydroxide***	Xác định độ chảy của thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp trọng lượng *Determination of pesticide flowability* *Gravimetric method*		TCVN 10157:2013
10.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định độ bọt Phương pháp quan sát *Determination of persistent foam* *Visual examination*		TCVN 8050:2016
11.		Xác định độ bụi Phương pháp trọng lượng *Determination of dustiness* *Gravimetric method*		TCVN 8750:2014
12.		Xác định độ mịn thử rây khô Phương pháp trọng lượng *Determination of fineness by dry sieving* *Gravimetric method*		TCVN 8050:2016
13.		Xác định độ mịn thử rây ướt Phương pháp trọng lượng *Determination of fineness by wet sieving* *Gravimetric method*		TCVN 8050:2016
14.		Xác định độ pH Phương pháp đo bằng pH kế *Determination of pH value* *pH meter method*		CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p.205)
15.		Xác định độ phân tán Phương pháp trọng lượng *Determination of dispersion* *Gravimetric method*		TCVN 8050:2016
16.		Xác định độ tái nhũ Phương pháp quan sát *Determination of re-emulsification* *Visual examination*		CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p.137-139)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định độ tự nhũ Phương pháp quan sát *Determination of initial emulsification* *Visual examination*		CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p.137-139)
18.		Xác định độ tự phân tán Phương pháp HPLC-UV-VIS và phương pháp GC-FID *Determination of self-dispersion* *HPLC-UV-VIS method and GC-FID method*		TCVN 8050:2016
19.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ *Determination of water content* *Titrimetric method*		TCVN 8050:2016
20.		Xác định độ thấm ướt Phương pháp quan sát *Determination of wettability* *Visual examination*		TCVN 8050:2016
21.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp trọng lượng *Determination of density* *Gravimetric method*		TCVN 8050:2016
22.		Xác định kích thước hạt Phương pháp trọng lượng *Determination of particle size* *Gravimetric method*		TCVN 2743:1978
23.		Xác định ngoại quan Phương pháp quan sát *Determination of appearance* *Visual examination*		TCNB 02:2019/BVTV
24.		Xác định tỷ suất lơ lửng Phương pháp HPLC-UV-VIS và phương pháp GC-FID *Determination of suspensibility* *HPLC-UV-VIS method and GC-FID method*		TCVN 8050:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất 14-hydroxylated brassinosteroid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient 14-hydroxylated brassinosteroid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,001%	TCCS 786:2022/BVTV
26.		Xác định hàm lượng hoạt chất 1,8-Cineole (Eucalyptol) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient 1,8-Cineole (Eucalyptol) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
27.		Xác định hàm lượng hoạt chất 1-naphthyl acetic acid (1-NAA, α-Naphthalene acetic acid, α-Naphthyl acetic acid) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient 1-naphthyl acetic acid (1-NAA, α-Naphthalene acetic acid, α-Naphthyl acetic acid) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 341:2023/BVTV
28.		Xác định hàm lượng hoạt chất 1-Triacontanol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient 1-Triacontanol content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
29.		Xác định hàm lượng hoạt chất 2,4-D Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient 2,4-D content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 195:2014/BVTV
30.		Xác định hàm lượng hoạt chất 2,4-Dichlorophenol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient 2,4-Dichlorophenol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 195:2014/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
31.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất 24-Epibrassinolide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient 24-Epibrassinolide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,001%	TCCS 788:2022/BVTV
32.		Xác định hàm lượng hoạt chất 28-Homobrassinolide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient* 28-*Homobrassinolide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,001%	TCCS 788:2022/BVTV
33.		Xác định hàm lượng hoạt chất 4,4'-bipyridyl tự do (4,4'-Bipyridine) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient free 4,4'-bipyridyl (4,4'-Bipyridine) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
34.		Xác định hàm lượng hoạt chất 5,6-dihydro-5-azathymidine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient 5,6-dihydro-5-azathymidine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 790:2022/BVTV
35.		Xác định hàm lượng hoạt chất cytokinin benzylaminopurine (6-BA, BA, 6-BAP, BAP, 6-benzylaminopurine, Benzyladenine, 6-Benzyladenine; 6-Benzylaminoadenine) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient cytokinin benzylaminopurine (6-BA, BA, 6-BAP, BAP, 6-benzylaminopurine, Benzyladenine, 6-Benzyladenine; 6-Benzylaminoadenine) content* *HPLC-UV-VIS method*	2,53 mg/kg	TCVN 13262-4:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
36.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Abamectin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 9475:2012
37.		Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin B2 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Abamectin B2 content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 823:2022/BVTV
38.		Xác định hàm lượng hoạt chất Acephate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Acephate content* *GC-FID method*	0,1%	TCVN 14148:2024
39.		Xác định hàm lượng hoạt chất Acequinocyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Acequinocyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 889:2024/BVTV
40.		Xác định hàm lượng hoạt chất Acetamiprid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Acetamiprid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TC: 07/2001-CL
41.		Xác định hàm lượng hoạt chất Acetochlor Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Acetochlor content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TC: 08/2003-CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Acibenzolar-S-Methyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Acibenzolar-S-Methyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
43.		Xác định hàm lượng hoạt chất Acrylic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Acrylic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 272:2015/BVTV
44.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ascorbic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ascorbic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 498:2016/BVTV
45.		Xác định hàm lượng hoạt chất Acid citric Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient citric acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 500:2016/BVTV
46.		Xác định hàm lượng hoạt chất Gibberellic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Gibberellic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TC 10/2002-CL
47.		Xác định hàm lượng hoạt chất Acifluorfen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Acifluorfen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 842:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Afidopyropen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Afidopyropen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 803:2022/BVTV
49.		Xác định hàm lượng hoạt chất Alachlor Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Alachlor content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
50.		Xác định hàm lượng hoạt chất Albendazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Albendazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 08/CL: 2005
51.		Xác định hàm lượng hoạt chất Allicin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Allicin content* *GC-FID method*	0,01%	TCCS 871:2024/BVTV
52.		Xác định hàm lượng hoạt chất Alpha-cypermethrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Alpha-cypermethrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
53.		Xác định hàm lượng hoạt chất Aluminium phosphide Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Aluminium phosphide content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 274:2017/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
54.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Ametryn Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Ametryn content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
55.		Xác định hàm lượng hoạt chất Amicarbazone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Amicarbazone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 881:2024/BVTV
56.		Xác định hàm lượng hoạt chất Amidosulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Amidosulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 795:2022/BVTV
57.		Xác định hàm lượng hoạt chất Amisulbrom Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Amisulbrom content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 275:2015/BVTV
58.		Xác định hàm lượng hoạt chất Amitraz Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Amitraz content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
59.		Xác định hàm lượng hoạt chất Anilofos Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Anilofos content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 196:2014/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
60.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Annonin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Annonin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 276:2015/BVTV
61.		Xác định hàm lượng hoạt chất Artemisinin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Artemisinin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 277:2015/BVTV
62.		Xác định hàm lượng hoạt chất ATCA (Folcisteine) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient ATCA (Folcisteine) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 883:2024/BVTV
63.		Xác định hàm lượng hoạt chất Atrazine Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Atrazine content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
64.		Xác định hàm lượng hoạt chất nhóm Auxins (indole-3-acetic acid (IAA), indole-3-butyric acid (IBA), indole-3-propionic acid (IPA), indole-3-carboxylic acid (ICA)) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient auxins group (indole-3-acetic acid (IAA), indole-3-butyric acid (IBA), indole-3-propionic acid (IPA), indole-3-carboxylic acid (ICA)) content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13262-3:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất axit humic Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient humic acid content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 13262-10:2022
66.		Xác định hàm lượng hoạt chất axit fulvic Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient fulvic acid content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 13262-10:2022
67.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azadirachtin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Azadirachtin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8383:2010
68.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azimsulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Azimsulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 278:2015/BVTV
69.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azocyclotin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Azocyclotin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 279:2023/BVTV
70.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azoxystrobin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Azoxystrobin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Barium sulfate ($BaSO_4$) Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of active ingredient Barium sulfate ($BaSO_4$) content* *Flame photometric method*	1%	TCCS 797:2022/BVTV
72.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bemystrobin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bemystrobin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 807:2022/BVTV
73.		Xác định hàm lượng hoạt chất Benalaxyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Benalaxyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
74.		Xác định hàm lượng hoạt chất Benfuracarb Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Benfuracarb content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 499:2016/BVTV
75.		Xác định hàm lượng hoạt chất Benomyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Benomyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 197:2014/BVTV
76.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bensulfuron-Methyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bensulfuron-Methyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 10979:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
77.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Bentazone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bentazone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 833:2023/BVTV
78.		Xác định hàm lượng hoạt chất Benthiavalicarb Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Benthiavalicarb content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 759:2023/BVTV
79.		Xác định hàm lượng hoạt chất Benthiavalicarb-isopropyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Benthiavalicarb-isopropyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 759:2023/BVTV
80.		Xác định hàm lượng hoạt chất Benzalkonium chloride Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Benzalkonium chloride content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCNB 16:2018/BVTV
81.		Xác định hàm lượng hoạt chất Benzobicyclon Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Benzobicyclon content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 712:2018/BVTV
82.		Xác định hàm lượng hoạt chất Benzpyrimoxan Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Benzpyrimoxan content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 865:2024/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
83.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Berberin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Berberine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 806:2022/BVTV
84.		Xác định hàm lượng hoạt chất Beta-naphthoxy acetic acid (β-NOA, β-naphthoxy acetic acid, 2-naphthoxy acetic acid) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Beta-naphthoxy acetic acid (β-NOA, β-naphthoxy acetic acid, 2-naphthoxy acetic acid) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 630:2017/BVTV
85.		Xác định hàm lượng hoạt chất Beta-cyfluthrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Beta-cyfluthrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
86.		Xác định hàm lượng hoạt chất Beta-cypermethrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Beta-cypermethrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
87.		Xác định hàm lượng hoạt chất Beta-naphthol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Beta-naphthol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 281:2015/BVTV
88.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenazate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Bifenazate content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
89.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenthrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Bifenthrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
90.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bispyribac-sodium Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bispyribac-sodium content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 115/2000-CL
91.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bistrifluron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bistrifluron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 283:2015/BVTV
92.		Xác định hàm lượng hoạt chất Boric acid (H_3BO_3) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Boric acid (H_3BO_3) content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 631:2017/BVTV
93.		Xác định hàm lượng hoạt chất Boric oxide, sodium oxide (B_2O_3, Na_2O) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Boric oxide, sodium oxide (B_2O_3, Na_2O) content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 357:2015/BVTV
94.		Xác định hàm lượng hoạt chất Boscalid Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Boscalid content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
95.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Brassinolide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Brassinolide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 284:2015/BVTV
96.		Xác định hàm lượng hoạt chất Brodifacoum Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Brodifacoum content* *HPLC-UV-VIS method*	0,002%	TCVN 12564:2018
97.		Xác định hàm lượng hoạt chất Broflanilide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Broflanilide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 851:2023/BVTV
98.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bromacil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bromacil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 285:2015/BVTV
99.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bromadiolone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bromadiolone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,001%	TC 100/99-CL
100.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bromothalonil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bromothalonil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 880:2024/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
101.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Bromuconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Bromuconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
102.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bronopol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bronopol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 445:2016/BVTV
103.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bupirimate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Bupirimate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 816:2022/BVTV
104.		Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Buprofezin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
105.		Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Buprofezin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 9477:2012
106.		Xác định hàm lượng hoạt chất Butachlor Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Butachlor content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
107.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Cafein Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Caffeine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 288:2015/BVTV
108.		Xác định hàm lượng hoạt chất Calcium glucoheptonate Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Calcium glucoheptonate content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 632:2017/BVTV
109.		Xác định hàm lượng hoạt chất Calcium polysulfide Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Calcium polysulfide content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 907:2025/BVTV
110.		Xác định hàm lượng hoạt chất Carbaryl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Carbaryl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 72:2013/BVTV
111.		Xác định hàm lượng hoạt chất Carbendazim Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Carbendazim content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TC 10/CL:2007
112.		Xác định hàm lượng hoạt chất Carbofuran Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Carbofuran content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 290:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
113.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Carbosulfan Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Carbosulfan content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 65:2013/BVTV
114.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cartap Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Cartap content* *Titrimetric method*	0,1%	TCNB 23:2022/CL
115.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cartap hydrochloride Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Cartap hydrochloride content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 8380:2010
116.		Xác định hàm lượng hoạt chất Carvacrol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Carvacrol content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
117.		Xác định hàm lượng hoạt chất Carvacrol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Carvacrol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 291:2015/BVTV
118.		Xác định hàm lượng hoạt chất Capsaicin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Capsaicin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 1016:2026/TTBVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
119.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Celastrus angulatus Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Celastrus angulatus content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 292:2015/BVTV
120.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cinmethylin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Cinmethylin content* *GC-FID method*	0,1%	TCVN 14148:2024
121.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cinosulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cinosulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 297:2015/BVTV
122.		Xác định hàm lượng hoạt chất Citral Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Citral content* *GC-FID method*	0,01%	TCNB 02:2021/CL
123.		Xác định hàm lượng hoạt chất Citrus oil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Citrus oil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 652:2017/BVTV
124.		Xác định hàm lượng hoạt chất Clefoxydim (Profoxydim) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Clefoxydim (Profoxydim) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 02/2002- CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
125.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Clethodim Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Clethodim content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 199:2014/BVTV
126.		Xác định hàm lượng hoạt chất Clinoptilolite Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Clinoptilolite content* *HPLC-UV-VIS method*	1%	TCCS 298:2015/BVTV
127.		Xác định hàm lượng hoạt chất Clodinafop-Propargyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Clodinafop-Propargyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCCS 875:2024/BVTV
128.		Xác định hàm lượng hoạt chất Clofentezine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Clofentezine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 299:2015/BVTV
129.		Xác định hàm lượng hoạt chất Clomazone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Clomazone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 501:2016/BVTV
130.		Xác định hàm lượng hoạt chất Clopyralid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Clopyralid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 300:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
131.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Clothianidin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Clothianidin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 12568:2018
132.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cnidiadin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cnidiadin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 301:2015/BVTV
133.		Xác định hàm lượng hoạt chất Copper abietate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Copper abietate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 824:2022/BVTV
134.		Xác định hàm lượng hoạt chất Copper acetate Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Copper acetate content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 820:2022/BVTV
135.		Xác định hàm lượng hoạt chất Copper citrate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Copper citrate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 05/CL:2007
136.		Xác định hàm lượng hoạt chất Copper hydroxide Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Copper hydroxide content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 10157:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
137.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Copper oxychloride Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Copper oxychloride content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 10158:2013
138.		Xác định hàm lượng hoạt chất Copper sulfate Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Copper sulfate content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 10159:2013
139.		Xác định hàm lượng hoạt chất Corilagin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Corilagin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 884:2024/BVTV
140.		Xác định hàm lượng hoạt chất Coumatetralyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Coumatetralyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,001%	TCCS 302:2015/BVTV
141.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cucuminoid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cucuminoid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 303:2015/BVTV
142.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cuprous oxide (Cu_2O, dicopper oxide) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Cuprous oxide (Cu_2O, dicopper oxide) content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 10160:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
143.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyanazine Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Cyanazine content* *GC-FID method*	0,01%	TCCS 872:2024/BVTV
144.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyantraniliprole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyantraniliprole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 304:2015/BVTV
145.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyazofamid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyazofamid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 305:2015/BVTV
146.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyclaniliprole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyclaniliprole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 756:2019/BVTV
147.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyclobutrifluram Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyclobutrifluram content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 859:2023/BVTV
148.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyclosulfamuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyclosulfamuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 113/2000-CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
149.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Cyenopyrafen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyenopyrafen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 860:2023/BVTV
150.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyetpyrafen (Yizuomanjing) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyetpyrafen (Yizuomanjing) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 805:2022/BVTV
151.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyfluthrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Cyfluthrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
152.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyhalodiamide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyhalodiamide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 714:2018/BVTV
153.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyhalofop butyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Cyhalofop butyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
154.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cymoxanil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cymoxanil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 11732:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
155.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Cypermethrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
156.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyproconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Cyproconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
157.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyprodinil Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Cyprodinil content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
158.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyprosulfamide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyprosulfamide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 829:2022/BVTV
159.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyromazine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cyromazine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 11731:2016
160.		Xác định hàm lượng hoạt chất nhóm Cytokinin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytokinins content* *HPLC-UV-VIS method*	4,03 mg/kg	TCVN 13262-4:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
161.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Cytosinpeptidemycin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytosinpeptidemycin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 306:2015/BVTV
162.		Xác định hàm lượng chất gây nôn PP796 (Paraquat Emetic) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of emetic agent PP796 (Paraquat Emetic) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 9476:2012 Mục 4.3/*Section 4.3*
163.		Xác định hàm lượng chất không tan trong acetone Phương pháp trọng lượng *Determination of acetone-insoluble matter content* *Gravimetric method*	0,1%	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995, MT 27 (p.88)
164.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chitosan Phương pháp trọng lượng *Determination of active ingredient Chitosan content* *Gravimetric method*	0,05%	TCCS 293:2015/BVTV
165.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlorantraniliprole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12476:2018
166.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorbenzuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlorbenzuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 802:2022/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
167.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlorfenapyr content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 12475:2018
168.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorfluazuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlorfluazuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 198:2014/BVTV
169.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorimuron ethyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlorimuron ethyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 294:2015/BVTV
170.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlormequat chloride Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlormequat chloride content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 885:2024/BVTV
171.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorothalonil Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Chlorothalonil content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
172.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorothalonil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlorothalonil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8145:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
173.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpropham Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Chlorpropham content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
174.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlorpyrifos ethyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 12474:2018
175.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos Methyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chlorpyrifos Methyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 295:2015/BVTV
176.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Chlorpyrifos ethyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
177.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos Methyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Chlorpyrifos Methyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
178.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cholecalciferol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cholecalciferol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 891:2025/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
179.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Choline chloride Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Choline chloride content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 296:2015/BVTV
180.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chromafenozide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Chromafenozide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 09/CL:2006
181.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chromium trioxide (CrO_3) Phương pháp UV-VIS *Determination of active ingredient Chromium trioxide (CrO_3) content* *UV-VIS method*	0,1%	TCCS 904:2025/BVTV
182.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dalapon Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Dalapon content* *Titrimetric method*	0,5%	TCCS 200:2023/BVTV
183.		Xác định hàm lượng hoạt chất D-allethrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient D-allethrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
184.		Xác định hàm lượng hoạt chất Daminozide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Daminozide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 715:2018/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
185.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Dazomet Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Dazomet content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 307:2015/BVTV
186.		Xác định hàm lượng hoạt chất d,d-trans-cyphenothrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient d,d-trans-cyphenothrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCNB 12:2019/BVTV
187.		Xác định hàm lượng hoạt chất DDT Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient DDT content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
188.		Xác định hàm lượng tạp chất Decachlorobiphenyl Phương pháp GC-FID *Determination of impurities Decachlorobiphenyl content* *GC-FID method*	3 mg/kg	FAO/WHO evaluation report 288/2014
189.		Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Deltamethrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
190.		Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Deltamethrin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,0016%	TCVN 8750:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
191.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Diafenthiuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Diafenthiuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 223:2014/BVTV
192.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diazinon Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Diazinon content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
193.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dicamba Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Dicamba content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 308:2023/BVTV
194.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dicloran Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Dicloran content* *GC-FID method*	0,01%	TCCS 873:2024/BVTV
195.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dicofol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Dicofol content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
196.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dichlorvos Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Dichlorvos content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCNB 01:2019/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
197.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Didecyldimethylammonium Chloride (DDAC) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Didecyldimethylammonium Chloride (DDAC) content* *GC-FID method*	0,1%	TCVN 14148:2024
198.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diethyl aminoethyl hexanoate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Diethyl aminoethyl hexanoate content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 785:2022/BVTV
199.		Xác định hàm lượng hoạt chất Difennuozhi Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Difennuozhi content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 813:2022/BVTV
200.		Xác định hàm lượng hoạt chất Difenoconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Difenoconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
201.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diflubenzuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Diflubenzuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12708:2019
202.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diflufenican Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Diflufenican content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 310:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
203.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Dimefluthrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Dimefluthrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
204.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethoate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Dimethoate content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
205.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethoate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Dimethoate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8382:2010
206.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethomorph Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Dimethomorph content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 11/CL:2006
207.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diniconazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Diniconazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 848:2023/BVTV
208.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dinotefuran Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Dinotefuran content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 12/CL: 2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
209.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Diphacinone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Diphacinone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 432:2023/BVTV
210.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dimpropyridaz Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Dimpropyridaz content* *GC-FID method*	0,01%	TCCS 1014:2026/TTBVTV
211.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diquat dibromide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Diquat dibromide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 822:2022/BVTV
212.		Xác định hàm lượng hoạt chất Disodium phosphonate (Na_2HPO_3) Phương pháp UV-VIS *Determination of active ingredient Disodium phosphonate (Na_2HPO_3) content* *UV-VIS method*	0,1%	TCCS 906:2025/BVTV
213.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dithianon Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Dithianon content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
214.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dithianon Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient* *Dithianon content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 716:2018/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
215.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Diuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Diuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 96/98-CL
216.		Xác định hàm lượng hoạt chất D-Limonene Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient D-Limonene content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
217.		Xác định hàm lượng hoạt chất D-Phenothrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient D-Phenothrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
218.		Xác định hàm lượng hoạt chất Đồng (II) Oxit (CuO) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Copper (II) oxide (CuO) content* *Titrimetric method*	0,1%	TCVN 13262-11:2022
219.		Xác định hàm lượng hoạt chất Edifenphos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Edifenphos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
220.		Xác định hàm lượng hoạt chất Emamectin Benzoate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Emamectin Benzoate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 66:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
221.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Endosulfan (alpha-Endosulfan) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Endosulfan (alpha-Endosulfan) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
222.		Xác định hàm lượng hoạt chất Epoxiconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Epoxiconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
223.		Xác định hàm lượng hoạt chất Esbiothrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Esbiothrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
224.		Xác định hàm lượng hoạt chất Esbiothrin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Esbiothrin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 503:2016/BVTV
225.		Xác định hàm lượng hoạt chất Esfenvalerate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Esfenvalerate content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
226.		Xác định hàm lượng hoạt chất Esterified vegetable oil Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Esterified vegetable oil content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
227.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Etofenprox Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Etofenprox content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
228.		Xác định hàm lượng hoạt chất Etoxazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Etoxazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
229.		Xác định hàm lượng hoạt chất Etoxazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Etoxazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 717:2018/BVTV
230.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ethaboxam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ethaboxam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 12:2010/BVTV
231.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ethephon Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Ethephon content* *Titrimetric method*	0,1%	TCCS 311:2015/BVTV
232.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ethiprole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ethiprole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 01/CL:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
233.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Ethirimol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ethirimol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 799:2022/BVTV
234.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ethoprophos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Ethoprophos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
235.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ethoxysulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ethoxysulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 93/98-CL
236.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ethylicin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ethylicin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 639:2017/BVTV
237.		Xác định hàm lượng hoạt chất Etridiazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Etridiazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
238.		Xác định hàm lượng hoạt chất Famoxadone Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Famoxadone content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
239.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenaminstrobin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fenaminstrobin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 808:2022/BVTV
240.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenazaquin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenazaquin content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 697:2018/BVTV
241.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenbuconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenbuconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
242.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenbutatin oxide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fenbutatin oxide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 504:2016/BVTV
243.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenclorim Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenclorim content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
244.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenitrothion Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenitrothion content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
245.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenitrothion Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fenitrothion content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 13262-6:2021
246.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenobucarb (BPMC) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenobucarb (BPMC) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
247.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenobucarb (BPMC) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fenobucarb (BPMC) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8983:2011
248.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenoxanil Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenoxanil content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
249.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenoxaprop-P-Ethyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fenoxaprop-P-Ethyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 834:2023/BVTV
250.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenpropathrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenpropathrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
251.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenpyroximate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fenpyroximate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 04:2006/BVTV
252.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ferimzone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ferimzone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 882:2024/BVTV
253.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenthion Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenthion content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
254.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fentrazamide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fentrazamide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 318:2015/BVTV
255.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenvalerate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fenvalerate content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
256.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenmezoditiaz Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fenmezoditiaz content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 1015:2026/TTBVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
257.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Fipronil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fipronil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,001%	TCVN 10988:2016
258.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flazasulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flazasulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12707:2019
259.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flocoumafen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flocoumafen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,001%	TCCS 201:2014/BVTV
260.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flonicamid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flonicamid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 641:2017/BVTV
261.		Xác định hàm lượng hoạt chất Florasulam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Florasulam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 794:2022/BVTV
262.		Xác định hàm lượng hoạt chất Florfenicol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Florfenicol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 719:2018/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
263.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Florpyrauxifen benzyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Florpyrauxifen benzyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 720:2018/BVTV
264.		Xác định hàm lượng hoạt chất Florylpicoxamid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Florylpicoxamid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 861:2023/BVTV
265.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluacrypyrim Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluacrypyrim content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 654:2017/BVTV
266.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluazifop butyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fluazifop butyl content* *GC-FID method*	0,1%	TC: 01/2001-CL
267.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluazifop-P-butyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fluazifop-P-butyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
268.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluazinam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluazinam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 319:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
269.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Flubendiamide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flubendiamide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 42:2012/BVTV
270.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flucetosulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flucetosulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 506:2016/BVTV
271.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fludioxonil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fludioxonil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 320:2015/BVTV
272.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluensulfone Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fluensulfone content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
273.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flufenacet Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flufenacet content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 321:2015/BVTV
274.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flufenoxuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flufenoxuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 202:2014/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
275.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Flufiprole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flufiprole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 507:2016/BVTV
276.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flumetsulam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flumetsulam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 838:2023/BVTV
277.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flumetralin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flumetralin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 815:2022/BVTV
278.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flumioxazin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flumioxazin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 812:2022/BVTV
279.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flumorph Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flumorph content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 840:2023/BVTV
280.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluometuron Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fluometuron content* *GC-FID method*	0,1%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
281.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluopicolide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluopicolide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 509:2016/BVTV
282.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluopimomide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluopimomide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 900:2025/BVTV
283.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluopyram Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fluopyram content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
284.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluoroglycofen-ethyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluoroglycofen-ethyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 845:2023/BVTV
285.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluoroglycofen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluoroglycofen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 845:2023/BVTV
286.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluoxapiprolin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluoxapiprolin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 899:2025/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
287.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Fluoxastrobin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluoxastrobin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 655:2017/BVTV
288.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flupyradifurone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flupyradifurone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 721:2018/BVTV
289.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluquinconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fluquinconazole content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 722:2018/BVTV
290.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluroxypyr Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluroxypyr content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 895:2025/BVTV
291.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flusilazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Flusilazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
292.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flusulfamide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flusulfamide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 322:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
293.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Flutolanil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Flutolanil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 843:2023/BVTV
294.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flutriafol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Flutriafol content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
295.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluxametamide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluxametamide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 863:2023/BVTV
296.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fluxapyroxad Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fluxapyroxad content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 877:2024/BVTV
297.		Xác định hàm lượng hoạt chất Folic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Folic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 908:2025/BVTV
298.		Xác định hàm lượng hoạt chất Folpet Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Folpet content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC: 04/2001- CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
299.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Fomesafen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fomesafen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,02%	TCCS 701:2023/BVTV
300.		Xác định hàm lượng hoạt chất Forchlorfenuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Forchlorfenuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 510:2016/BVTV
301.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fosetyl aluminium Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Fosetyl aluminium content* *Titrimetric method*	0,1%	TCVN 10985:2016
302.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fosthiazate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fosthiazate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 723:2018/BVTV
303.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fthalide Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Fthalide content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
304.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fufenozide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Fufenozide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 821:2022/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
305.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Fungous proteoglycans Phương pháp UV-VIS *Determination of active ingredient Fungous proteoglycans content* *UV-VIS method*	0,1%	TCCS 643:2017/BVTV
306.		Xác định hàm lượng hoạt chất Gamma-cyhalothrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Gamma-cyhalothrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
307.		Xác định hàm lượng hoạt chất Garlic juice (Allicin) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Garlic juice (Allicin) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
308.		Xác định hàm lượng hoạt chất Gentamicin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Gentamicin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,05%	TCCS 325:2023/BVTV
309.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate Ammonium Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Glufosinate Ammonium content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 203:2014/BVTV
310.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate-P Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Glufosinate-P content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 793:2022/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
311.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Glyphosate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Glyphosate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12473:2018
312.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glyphosate ammonium tính theo Glyphosate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Glyphosate ammonium content expressed as Glyphosate* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12473:2018
313.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glyphosate isopropylammonium (Glyphosate IPA) tính theo Glyphosate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Glyphosate isopropylammonium (Glyphosate IPA) content expressed as Glyphosate* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12473:2018
314.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glyphosate potassium tính theo Glyphosate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Glyphosate potassium content expressed as Glyphosate* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12473:2018
315.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glyphosate sodium tính theo Glyphosate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Glyphosate sodium content expressed as Glyphosate* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12473:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
316.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Glyphosate trimesium tính theo Glyphosate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Glyphosate trimesium content expressed as Glyphosate* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12473:2018
317.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ginkgoic acid Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Ginkgoic acid content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 511:2016/BVTV
318.		Xác định hàm lượng hoạt chất Gingerol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Gingerol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 888:2024/BVTV
319.		Xác định hàm lượng hoạt chất Halosulfuron methyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Halosulfuron methyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 644:2023/BVTV
320.		Xác định hàm lượng hoạt chất Haloxyfop-R-methyl ester (Haloxyfop-P-methyl, Haloxyfop-R-methyl, Haloxyfop-P-methyl ester) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Haloxyfop-R-methyl ester (Haloxyfop-P-methyl, Haloxyfop-R-methyl, Haloxyfop-P-methyl ester) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 512:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
321.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaconazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Hexaconazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8381:2010
322.		Xác định hàm lượng tạp chất Hexachlorobenzene Phương pháp GC-FID *Determination of impurities Hexachlorobenzene content* *GC-FID method*	3 mg/kg	FAO/WHO evaluation report 288/2014
323.		Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaflumuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Hexaflumuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 513:2016/BVTV
324.		Xác định hàm lượng hoạt chất Hexazinone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Hexazinone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 878:2024/BVTV
325.		Xác định hàm lượng hoạt chất Hexythiazox Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Hexythiazox content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 326:2015/BVTV
326.		Xác định hàm lượng hoạt chất Hydramethylnon Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Hydramethylnon content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCNB 18:2018/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
327.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Hymexazol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Hymexazol content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 73:2013/BVTV
328.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imazalil Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Imazalil content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
329.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imazapic Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Imazapic content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 835:2023/BVTV
330.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imazapic ammonium Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Imazapic ammonium content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 835:2023/BVTV
331.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imazapyr Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Imazapyr content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 879:2024/BVTV
332.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imazethapyr Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Imazethapyr content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 514:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
333.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Imazosulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Imazosulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 02/CL:2004
334.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imibenconazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Imibenconazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 205:2014/BVTV
335.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Imidacloprid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 11730:2016
336.		Xác định hàm lượng hoạt chất Iminoctadine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Iminoctadine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 327:2023/BVTV
337.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imiprothrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Imiprothrin content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 692:2018/BVTV
338.		Xác định hàm lượng hoạt chất Indaziflam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Indaziflam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 544:2016/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
339.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Indole-3-acetic acid (IAA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Indole-3-acetic acid (IAA) content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 13262-3:2020
340.		Xác định hàm lượng hoạt chất Indole-3-butyric acid (IBA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Indole-3-butyric acid (IBA) content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13262-3:2020
341.		Xác định hàm lượng hoạt chất Indole-3-carboxylic acid (ICA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Indole-3-carboxylic acid (ICA) content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13262-3:2020
342.		Xác định hàm lượng hoạt chất Indole-3-propionic acid (IPA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Indole-3-propionic acid (IPA) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 13262-3:2020
343.		Xác định hàm lượng hoạt chất Indoxacarb Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Indoxacarb content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TC 03/CL:2005
344.		Xác định hàm lượng hoạt chất S-Indoxacarb Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient S-Indoxacarb content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 03/CL:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
345.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Iodosulfuron-Methyl Sodium Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Iodosulfuron-Methyl Sodium content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 03/CL:2007
346.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ipconazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ipconazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 447:2016/BVTV
347.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ipfencarbazone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ipfencarbazone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 811:2022/BVTV
348.		Xác định hàm lượng hoạt chất Iprobenfos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Iprobenfos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
349.		Xác định hàm lượng hoạt chất Iprodione Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Iprodione content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 10980:2016
350.		Xác định hàm lượng hoạt chất Iprovalicarb Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Iprovalicarb content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC: 05/2003-CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
351.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Isocycloseram Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Isocycloseram content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 798:2022/BVTV
352.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isoprocarb Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Isoprocarb content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 206:2014/BVTV
353.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isoprothiolane Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Isoprothiolane content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
354.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isoprothiolane Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Isoprothiolane content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8749:2014
355.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isopyrazam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Isopyrazam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 725:2018/BVTV
356.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isotianil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Isotianil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 545:2016/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
357.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Isoxadifen ethyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Isoxadifen ethyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCCS 874:2024/BVTV
358.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isoxaflutole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Isoxaflutole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8387:2010
359.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isoxathion Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Isoxathion content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 329:2015/BVTV
360.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ivermectin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ivermectin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 690:2018/BVTV
361.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kanamycin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Kanamycin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 434:2023/BVTV
362.		Xác định hàm lượng hoạt chất Karanjin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Karanjin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 330:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
363.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Kasugamycin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Kasugamycin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 21:2023/BVTV
364.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kẽm (Zn) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Zinc (Zn) content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 9480:2012
365.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kẽm sunfat ($ZnSO_4$) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Zinc sulfate ($ZnSO_4$) content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 13262-9:2022
366.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinin kinetin (kinetin) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytokinin kinetin (kinetin) content* *HPLC-UV-VIS method*	2,56 mg/kg	TCVN 13262-4:2020
367.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kresoxim methyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Kresoxim methyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 331:2015/BVTV
368.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kresoxim methyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Kresoxim methyl content* *GC-FID method*	0,1%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
369.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Lactic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Lactic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 515:2016/BVTV
370.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lactofen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Lactofen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 332:2015/BVTV
371.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lambda-cyhalothrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Lambda-cyhalothrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
372.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lindane Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Lindane content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
373.		Xác định hàm lượng hoạt chất Linuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Linuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 207:2014/BVTV
374.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Lufenuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 11734:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
375.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Magnesium phosphide (Mg_3P_2) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Magnesium phosphide (Mg_3P_2) content* *Titrimetric method*	1%	TCNB 19:2018/BVTV
376.		Xác định hàm lượng hoạt chất Malathion Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Malathion content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
377.		Xác định hàm lượng hoạt chất Mancozeb Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Mancozeb content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 12566:2018
378.		Xác định hàm lượng hoạt chất Mandipropamid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Mandipropamid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 333:2015/BVTV
379.		Xác định hàm lượng hoạt chất Maneb Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Maneb content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 516:2016/BVTV
380.		Xác định hàm lượng hoạt chất Matrine Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Matrine content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
381.		Xác định hàm lượng hoạt chất Matrine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Matrine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 435:2016/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
382.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất MCPA Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient MCPA content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 12563:2018
383.		Xác định hàm lượng hoạt chất MCPA dimethylammonium tính theo MCPA Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient MCPA dimethylammonium content expressed as MCPA* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 12563:2018
384.		Xác định hàm lượng hoạt chất MCPA potassium tính theo MCPA Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient MCPA potassium content expressed as MCPA* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 12563:2018
385.		Xác định hàm lượng hoạt chất MCPA sodium tính theo MCPA Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient MCPA sodium content expressed as MCPA* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCVN 12563:2018
386.		Xác định hàm lượng hoạt chất Mefenacet Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Mefenacet content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
387.		Xác định hàm lượng hoạt chất Mefentrifluconazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Mefentrifluconazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,2%	TCCS 819:2022/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
388.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Menthol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Menthol content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
389.		Xác định hàm lượng hoạt chất Meperfluthrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Meperfluthrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCNB 02:2020/BVTV
390.		Xác định hàm lượng hoạt chất Mepiquat Chloride Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Mepiquat Chloride content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 726:2023/BVTV
391.		Xác định hàm lượng hoạt chất Mesotrione Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Mesotrione content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 335:2015/BVTV
392.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metaflumizone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Metaflumizone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 517:2016/BVTV
393.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metalaxyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Metalaxyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
394.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Metalaxyl-M Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Metalaxyl-M content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
395.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metaldehyde Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Metaldehyde content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
396.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metamifop Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Metamifop content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 518:2016/BVTV
397.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metazosulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Metazosulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 645:2017/BVTV
398.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metconazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Metconazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 336:2015/BVTV
399.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metiram complex Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Metiram complex content* *Titrimetric method*	0,5%	TCCS 849:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
400.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Metiram Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Metiram content* *Titrimetric method*	0,5%	TCCS 849:2023/BVTV
401.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metofluthrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Metofluthrin content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 691:2018/BVTV
402.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metolachlor Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Metolachlor content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
403.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metolcarb Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Metolcarb content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
404.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metominostrobin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Metominostrobin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8384:2010
405.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metsulfuron methyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Metsulfuron methyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,001%	TCVN 10982:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
406.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Methamidophos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Methamidophos content* *GC-FID method*	0,1%	TC 42/89-CL
407.		Xác định hàm lượng hoạt chất Methidathion Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Methidathion content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
408.		Xác định hàm lượng hoạt chất Methomyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Methomyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8388:2010
409.		Xác định hàm lượng hoạt chất Methoxyfenozide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Methoxyfenozide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 13/CL:2006
410.		Xác định hàm lượng hoạt chất Methyl butyrate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Methyl butyrate content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
411.		Xác định hàm lượng hoạt chất Methyl eugenol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Methyl eugenol content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
412.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Metribuzin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Metribuzin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
413.		Xác định hàm lượng hoạt chất Mevinphos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Mevinphos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
414.		Xác định hàm lượng hoạt chất Milbemectin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Milbemectin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 339:2015/BVTV
415.		Xác định hàm lượng hoạt chất Molinate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Molinate content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
416.		Xác định hàm lượng hoạt chất Monocrotophos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Monocrotophos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
417.		Xác định hàm lượng hoạt chất Moroxydine hydrochloride Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Moroxydine hydrochloride content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 810:2022/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
418.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Myclobutanil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Myclobutanil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 43:2012/BVTV
419.		Xác định hàm lượng hoạt chất Naled Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Naled content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
420.		Xác định hàm lượng hoạt chất Naled Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Naled content* *Titrimetric method*	0,1%	TCCS 209:2014/BVTV
421.		Xác định hàm lượng hoạt chất Natri clorua (NaCl) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Sodium chloride (NaCl) content* *Titrimetric method*	0,1%	TC 09/CL:2007
422.		Xác định hàm lượng hoạt chất Natri thiosulfate ($Na_2S_2O_3$) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Sodium thiosulfate ($Na_2S_2O_3$) content* *Titrimetric method*	0,1%	TC 09/CL:2007
423.		Xác định hàm lượng hoạt chất Natri flosilicat và Kẽm clorua (Na_2SiF_6 và $ZnCl_2$) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient sodium fluorosilicate and zinc chloride (Na_2SiF_6 and $ZnCl_2$) content* *Titrimetric method*	0,1%	TC 03:2001/ABB

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
424.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiosultap-sodium (monomehypo, Nereistoxin, thiosultap monosodium, monosultap) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiosultap-sodium (monomehypo, Nereistoxin, thiosultap monosodium, monosultap) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 836:2023/BVTV
425.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiosultap disodium (bisultap, dimehypo, disosultap) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiosultap disodium (bisultap, dimehypo, disosultap) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 836:2023/BVTV
426.		Xác định tỷ lệ đồng phân Avermectin B1a (B1a) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of the isomer ratio of Avermectin B1a (B1a)* *HPLC-UV-VIS method*		TCVN 9475:2012
427.		Xác định tỷ lệ đồng phân Avermectin B1b (B1b) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of the isomer ratio of Avermectin B1b (B1b)* *HPLC-UV-VIS method*		TCVN 9475:2012
428.		Xác định tỷ lệ đồng phân Emamectin B1a benzoate (B1a) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of the isomer ratio of Emamectin B1a benzoate (B1a)* *HPLC-UV-VIS method*		TCCS 66:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
429.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định tỷ lệ đồng phân Emamectin B1b benzoate (B1b) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of the isomer ratio of Emamectin B1b benzoate (B1b)* *HPLC-UV-VIS method*		TCCS 66:2023/BVTV
430.		Xác định hàm lượng hoạt chất Niclosamide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Niclosamide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12787:2019
431.		Xác định hàm lượng hoạt chất Niclosamide olamine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Niclosamide olamine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 342:2015/BVTV
432.		Xác định hàm lượng hoạt chất Nicosulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Nicosulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 343:2015/BVTV
433.		Xác định hàm lượng hoạt chất Nicotine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Nicotine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 289:2023/BVTV
434.		Xác định hàm lượng hoạt chất Ningnanmycin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Ningnanmycin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 07:2008/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
435.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Nitenpyram Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Nitenpyram content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 74:2013/BVTV
436.		Xác định hàm lượng hoạt chất N-Nitrosoglyphosate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient N-Nitrosoglyphosate content* *HPLC-UV-VIS method*	10 mg/kg	FAO Specification 284
437.		Xác định hàm lượng hoạt chất Novaluron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Novaluron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 02/CL:2007
438.		Xác định hàm lượng hoạt chất nhóm Gibberellin (gibberellin A_4, gibberellic acid A_4, GA_4, gibberellin A_7, gibberellic acid A_7, GA_7) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Gibberellin group (gibberellin A4, gibberellic acid A4, GA4, gibberellin A7, gibberellic acid A7, GA7) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 828:2022/BVTV
439.		Xác định hàm lượng hoạt chất O,S-TEPP Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient O,S-TEPP content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
440.		Xác định hàm lượng hoạt chất Omethoate Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Omethoate content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
441.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Orthosulfamuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Orthosulfamuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 344:2015/BVTV
442.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxadiargyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Oxadiargyl content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 01:2006
443.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxadiazon Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Oxadiazon content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
444.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxamyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Oxamyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 519:2016/BVTV
445.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxathiapiprolin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Oxathiapiprolin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 520:2016/BVTV
446.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxaziclomefone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Oxaziclomefone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 653:2017/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
447.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Oxine copper Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Oxine copper content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 656:2017/BVTV
448.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxolinic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Oxolinic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 10164:2013
449.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxyfluorfen Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Oxyfluorfen content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
450.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxymatrine Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Oxymatrine content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
451.		Xác định hàm lượng hoạt chất Oxytetracycline Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Oxytetracycline content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 345:2023/BVTV
452.		Xác định hàm lượng hoạt chất Paclobutrazol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Paclobutrazol content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
453.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Papain Phương pháp UV-VIS *Determination of active ingredient Papain content UV-VIS method*	6 USP/mg	TCCS 791:2022/BVTV
454.		Xác định hàm lượng hoạt chất Paraquat dichloride Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Paraquat dichloride content HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 9476:2012
455.		Xác định hàm lượng hoạt chất Parathion-Methyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Parathion-Methyl content GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
456.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pefurazoate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pefurazoate content HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 502:2016/BVTV
457.		Xác định hàm lượng hoạt chất Penconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Penconazole content GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
458.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pencycuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pencycuron content HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 9481:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
459.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Pendimethalin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Pendimethalin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
460.		Xác định hàm lượng hoạt chất Penoxsulam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Penoxsulam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 04/CL:2007
461.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pentoxazone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pentoxazone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 13262-7:2022
462.		Xác định hàm lượng hoạt chất Penthiopyrad Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Penthiopyrad content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 729:2018/BVTV
463.		Xác định hàm lượng hoạt chất Permethrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Permethrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
464.		Xác định hàm lượng hoạt chất Permethrin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Permethrin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 31:2011/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
465.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Petroleum oil Phương pháp trọng lượng *Determination of active ingredient Petroleum oil content* *Gravimetric method*	1%	TCCS 523:2016/BVTV
466.		Xác định hàm lượng hoạt chất Picoxystrobin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Picoxystrobin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 448:2016/BVTV
467.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pinoxaden Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pinoxaden content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 901:2025/BVTV
468.		Xác định hàm lượng hoạt chất Piperonyl butoxide Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Piperonyl butoxide content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
469.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pirimicarb Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Pirimicarb content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
470.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pirimiphos methyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Pirimiphos methyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
471.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Polyoxin B Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Polyoxin B content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 541:2016/BVTV
472.		Xác định hàm lượng hoạt chất Polyoxins (Polyoxin complex) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Polyoxins (Polyoxin complex) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,05%	TCCS 677:2023/BVTV
473.		Xác định hàm lượng hoạt chất Polyoxyethylene methyl polysiloxane Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Polyoxyethylene methyl polysiloxane content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 896:2025/BVTV
474.		Xác định hàm lượng hoạt chất Polysaccharide Phương pháp trọng lượng *Determination of active ingredient Polysaccharide content* *Gravimetric method*	0,05%	TCCS 837:2023/BVTV
475.		Xác định hàm lượng hoạt chất Polyphenol Phương pháp UV-VIS *Determination of active ingredient* *Polyphenol content* *UV-VIS method*	1%	TCNB 21:2018/BVTV
476.		Xác định hàm lượng hoạt chất Potassium dichromate ($K_2Cr_2O_7$) Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of active ingredient Potassium dichromate ($K_2Cr_2O_7$) content* *Flame photometric method*	0,1%	TCCS 903:2025/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
477.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Prallethrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Prallethrin content* *GC-FID method*	0,01%	PTN 69-CL
478.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pretilachlor Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Pretilachlor content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
479.		Xác định hàm lượng hoạt chất Procymidone Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Procymidone content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
480.		Xác định hàm lượng hoạt chất Prochloraz Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Prochloraz content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
481.		Xác định hàm lượng hoạt chất Profenofos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Profenofos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
482.		Xác định hàm lượng hoạt chất Prohexadione Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Prohexadione content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 832:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
483.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Prometryn Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Prometryn content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
484.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propamocarb Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Propamocarb content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 350:2023/BVTV
485.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propanil Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Propanil content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
486.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propaquizafop Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Propaquizafop content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 525:2016/BVTV
487.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propargite Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Propargite content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
488.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propiconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Propiconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
489.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Propineb Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Propineb content* *Titrimetric method*	0,1%	TCVN 9480:2012
490.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propisochlor Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Propisochlor content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
491.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propoxur Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Propoxur content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
492.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propyrisulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Propyrisulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 526:2016/BVTV
493.		Xác định hàm lượng hoạt chất Protein amylose Phương pháp UV-VIS *Determination of active ingredient* *Protein amylose content* *UV-VIS method*	0,1%	TCNB 22:2018/BVTV
494.		Xác định hàm lượng hoạt chất Prothioconazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Prothioconazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 730:2018/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
495.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Prothiofos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Prothiofos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
496.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pydiflumetofen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pydiflumetofen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 839:2023/BVTV
497.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyflubumide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyflubumide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 887:2024/BVTV
498.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pymetrozine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pymetrozine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 13:2010/BVTV
499.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclofos Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyraclofos content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 210:2014/BVTV
500.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclostrobin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyraclostrobin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 44:2012/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
501.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraziflumid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyraziflumid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 866:2024/BVTV
502.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrazosulfuron Ethyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyrazosulfuron Ethyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 32:2023/BVTV
503.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrethrins Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Pyrethrins content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
504.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyribenzoxim Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyribenzoxim content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 03/CL:2006
505.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyridaben Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Pyridaben content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
506.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyridalyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyridalyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 449:2016/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
507.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyridaphenthion Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Pyridaphenthion content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
508.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrifluquinazon Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyrifluquinazon content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 867:2024/BVTV
509.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrimethanil Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Pyrimethanil content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
510.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyriminobac methyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyriminobac methyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 893:2025/BVTV
511.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyriproxyfen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyriproxyfen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 12706:2019
512.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrisoxazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Pyrisoxazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 898:2025/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
513.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Phenthoate (dimefenthoate) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Phenthoate (dimefenthoate) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
514.		Xác định hàm lượng hoạt chất Phosalone Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Phosalone content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
515.		Xác định hàm lượng hoạt chất Phosphide vô cơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient inorganic phosphide content* *Titrimetric method*	0,1%	TCVN 10985:2016
516.		Xác định hàm lượng hoạt chất Phosphorous acid Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Phosphorous acid content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 346:2015/BVTV
517.		Xác định hàm lượng hoạt chất Phoxim Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Phoxim content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 347:2015/BVTV
518.		Xác định hàm lượng hoạt chất Phthalanilic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Phthalanilic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 784:2022/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
519.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Quaternary ammonium salts Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Quaternary ammonium salts content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 222:2014/BVTV
520.		Xác định hàm lượng hoạt chất Quinalphos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Quinalphos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
521.		Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Quinclorac content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 10981:2016
522.		Xác định hàm lượng hoạt chất Quizalofop-P-Ethyl Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Quizalofop-P-Ethyl content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
523.		Xác định hàm lượng hoạt chất Rimsulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Rimsulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 897:2025/BVTV
524.		Xác định hàm lượng hoạt chất Rotenone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Rotenone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 06/CL:2008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
525.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất S,S-TEPP (Sulfotepp) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient S,S-TEPP (Sulfotepp) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
526.		Xác định hàm lượng hoạt chất S-abscisic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient S-abscisic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 876:2024/BVTV
527.		Xác định hàm lượng hoạt chất Saflufenacil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Saflufenacil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 814:2022/BVTV
528.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bismerthiazol (Saikuzuo, MBAMT) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Bismerthiazol (Saikuzuo, MBAMT) content* *Titrimetric method*	0,1%	TCCS 37:2012/BVTV
529.		Xác định hàm lượng hoạt chất Saisentong Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Saisentong content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 539:2016/BVTV
530.		Xác định hàm lượng hoạt chất Salicylic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Salicylic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 354:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
531.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Saponil Phương pháp trọng lượng *Determination of active ingredient Saponil content* *Gravimetric method*	1%	TCCS 355:2015/BVTV
532.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sethoxydim Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Sethoxydim content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 211:2014/BVTV
533.		Xác định hàm lượng hoạt chất Silafluofen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Silafluofen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 356:2015/BVTV
534.		Xác định hàm lượng hoạt chất Simazine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Simazine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 212:2014/BVTV
535.		Xác định hàm lượng hoạt chất S-Metolachlor Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient S-Metolachlor content* *GC-FID method*	0,1%	TC 10/CL:2005
536.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium fluoride (NaF) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Sodium fluoride (NaF) content* *Titrimetric method*	2%	TCCS 905:2025/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
537.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium hexafluorosilicate (Na_2SiF_6) Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Sodium hexafluorosilicate (Na_2SiF_6) content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 902:2025/BVTV
538.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium-2,4-dinitrophenolate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Sodium-2,4-dinitrophenolate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 358:2015/BVTV
539.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium-5-Nitroguaiacolate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Sodium-5-Nitroguaiacolate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 359:2015/BVTV
540.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium-O-Nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Sodium-O-Nitrophenolate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 360:2015/BVTV
541.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sodium-P-Nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Sodium-P-Nitrophenolate content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 361:2015/BVTV
542.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spinetoram Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Spinetoram content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 362:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
543.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Spinosad Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Spinosad content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 02/CL:2005
544.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spirodiclofen Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Spirodiclofen content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
545.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spiromesifen Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Spiromesifen content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 529:2016/BVTV
546.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spiropidion Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Spiropidion content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
547.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spirotetramat Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Spirotetramat content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 363:2015/BVTV
548.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spiroxamine Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Spiroxamine content* *GC-FID method*	0,01%	TCCS 892:2025/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
549.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Streptomycin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Streptomycin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 437:2023/BVTV
550.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sulcotrione Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Sulcotrione content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 436:2015/BVTV
551.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfentrazone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Sulfentrazone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 800:2022/BVTV
552.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfotep Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Sulfotep content* *GC-FID method*	3 mg/kg	DAS-AM-01-058
553.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfoxaflor Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Sulfoxaflor content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 364:2015/BVTV
554.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfur Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Sulfur content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 8984:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
555.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Tebuconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
556.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tebufenozide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tebufenozide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 213:2014/BVTV
557.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tebufenpyrad Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Tebufenpyrad content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
558.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuthiuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tebuthiuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 365:2015/BVTV
559.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tecloftalam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tecloftalam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 07/CL:2005
560.		Xác định hàm lượng hoạt chất Teflubenzuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Teflubenzuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 841:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
561.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Tefuryltrione Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tefuryltrione content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 831:2023/BVTV
562.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tembotrione Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tembotrione content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 844:2023/BVTV
563.		Xác định hàm lượng hoạt chất Temephos Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Temephos content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	PTN 80-CL
564.		Xác định hàm lượng hoạt chất Terbufos Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Terbufos content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
565.		Xác định hàm lượng hoạt chất Terbuthylazine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Terbuthylazine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 694:2018/BVTV
566.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tetraconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Tetraconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
567.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Tetramethrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Tetramethrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
568.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tetramycin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Tetramycin content* *GC-FID method*	0,01%	TCCS 221:2014/BVTV
569.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tetraniliprole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tetraniliprole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 779:2021/BVTV
570.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tiafenacil Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tiafenacil content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 886:2024/BVTV
571.		Xác định hàm lượng hoạt chất tinh dầu quế (Cinnamaldehyde) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient cinnamon essential oil (Cinnamaldehyde) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
572.		Xác định hàm lượng hoạt chất tinh dầu đinh hương (eugenol) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient clove essential oil (eugenol) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
573.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất tinh dầu tỏi (diallyl disulfide, diallyl trisulfide) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient garlic essential oil (diallyl disulfide, diallyl trisulfide) content* *GC-FID method*	0,1%	TCVN 14148:2024
574.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tolfenpyrad Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tolfenpyrad content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 698:2018/BVTV
575.		Xác định hàm lượng hoạt chất Topramezone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Topramezone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 531:2016/BVTV
576.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiabendazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiabendazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 766:2019/BVTV
577.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiacloprid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiacloprid content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 05:2009/BVTV
578.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiamethoxam Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiamethoxam content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 67:2013/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
579.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Thidiazuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thidiazuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 801:2022/BVTV
580.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiencarbazone-methyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiencarbazone-methyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 818:2022/BVTV
581.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thifluzamide Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Thifluzamide content* *GC-FID method*	0,1%	TCCS 366:2015/BVTV
582.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiobencarb (benthiocarb) Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Thiobencarb (benthiocarb) content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
583.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiodiazole copper Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Thiodiazole copper content* *Titrimetric method*	0,1%	TC 05/CL:2008
584.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiodiazole Zinc Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiodiazole Zinc content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 651:2017/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
585.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Thiodicarb Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiodicarb content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 367:2015/BVTV
586.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiophanate methyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Thiophanate methyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCVN 8751:2014
587.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiram Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Thiram content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 13262-1:2020
588.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tralomethrin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tralomethrin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC 99/99-CL
589.		Xác định hàm lượng hoạt chất Transfluthrin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Transfluthrin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
590.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triadimefon Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triadimefon content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 214:2014/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
591.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Triadimenol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Triadimenol content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
592.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triafamone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triafamone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 733:2018/BVTV
593.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triameem Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triameem content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCNB 24:2018/BVTV
594.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triasulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triasulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TC: 02/2001-CL
595.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triazophos Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triazophos content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 215:2014/BVTV
596.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triclopyr-butoxy-ethyl-este Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triclopyr butoxyethyl ester content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 369:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
597.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Tricyclazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tricyclazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TC 08/2002-CL
598.		Xác định hàm lượng hoạt chất Trichlorfon (Chlorophos) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Trichlorfon (Chlorophos) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 15:2017/BVTV
599.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tridemorph Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Tridemorph content* *Titrimetric method*	0,1%	TCCS 649:2017/BVTV
600.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triforine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triforine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 370:2015/BVTV
601.		Xác định hàm lượng hoạt chất Trifloxystrobin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Trifloxystrobin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
602.		Xác định hàm lượng hoạt chất Trifloxysulfuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Trifloxysulfuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 348:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
603.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Triflumezopyrim Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triflumezopyrim content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 734:2018/BVTV
604.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triflumizole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triflumizole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 532:2016/BVTV
605.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triflumuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triflumuron content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 817:2022/BVTV
606.		Xác định hàm lượng hoạt chất Trifluralin Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Trifluralin content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
607.		Xác định hàm lượng hoạt chất Trinexapac Ethyl Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Trinexapac Ethyl content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 540:2016/BVTV
608.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triptolide Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triptolide content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 787:2022/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
609.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Tripyrasulfone Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Tripyrasulfone content* *HPLC-UV-VIS method*	0,005%	TCCS 894:2025/BVTV
610.		Xác định hàm lượng hoạt chất Triticonazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Triticonazole content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 890:2024/BVTV
611.		Xác định hàm lượng hoạt chất Uniconazole Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Uniconazole content* *GC-FID method*	0,01%	TCVN 14148:2024
612.		Xác định hàm lượng hoạt chất Validamycin A (Validamycin, Jingangmycin A) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Validamycin A (Validamycin, Jingangmycin A) content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 217:2023/BVTV
613.		Xác định hàm lượng hoạt chất Veratramine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Veratramine content* *HPLC-UV-VIS method*	0,01%	TCCS 850:2023/BVTV
614.		Xác định hàm lượng hoạt chất Warfarin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Warfarin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 433:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
615.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Z-9-Tricosene Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Z-9-Tricosene content* *GC-FID method*	0,1%	TCNB 26:2018/BVTV
616.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinin Zeatin (Zeatin) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytokinin Zeatin (Zeatin) content* *HPLC-UV-VIS method*	2 mg/kg	TCVN 13262-4:2020
617.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinin Zeatin riboside (Zeatin riboside) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytokinin Zeatin riboside (Zeatin Riboside) content* *HPLC-UV-VIS method*	4,03 mg/kg	TCVN 13262-4:2020
618.		Xác định hàm lượng hoạt chất Zhongshengmycin Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Zhongshengmycin content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 735:2023/BVTV
619.		Xác định hàm lượng hoạt chất Zinc phosphide Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Zinc phosphide content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 371:2015/BVTV
620.		Xác định hàm lượng hoạt chất Zineb Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Zineb content* *Titrimetric method*	1%	TCVN 9478:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
621.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Ziram Phương pháp chuẩn độ *Determination of active ingredient Ziram content* *Titrimetric method*	1%	TCCS 373:2015/BVTV
622.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định độ pH Phương pháp đo bằng pH kế *Determination of pH* *pH meter method*		TCVN 13263-9:2020
623.	**Phân bón lá** ***Foliar fertilizer***	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin A content* *HPLC-UV-VIS method*	15,5 mg/kg	TCVN 13263-1:2020
624.		Xác định hàm lượng Vitamin B tổng số Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Total Vitamin B content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
625.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin B1 content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
626.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin B12 content* *HPLC-UV-VIS method*	25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
627.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin B2 content* *HPLC-UV-VIS method*	10 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
628.		Xác định hàm lượng Vitamin B3 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin B3 content* *HPLC-UV-VIS method*	25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
629.	**Phân bón lá** ***Foliar fertilizer***	Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin B5 content* *HPLC-UV-VIS method*	25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
630.		Xác định hàm lượng Vitamin B6 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin B6 content* *HPLC-UV-VIS method*	25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
631.		Xác định hàm lượng Vitamin B9 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin B9 content* *HPLC-UV-VIS method*	10 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
632.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin C* *HPLC-UV-VIS method*	25 mg/kg	TCVN 13263-3:2020
633.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin E content* *HPLC-UV-VIS method*	11 mg/kg	TCVN 13263-4:2020
634.		Xác định hàm lượng Naphthalene acetic acid (naphthyl acetic acid, NAA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Naphthalene acetic acid (naphthyl acetic acid, NAA) content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
635.		Xác định hàm lượng Naphthoxy acetic acid (NOA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Naphthoxy acetic acid (NOA) content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
636.	**Phân bón lá** ***Foliar fertilizer***	Xác định hàm lượng Gibberellin tổng số Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of total Gibberellin content* *HPLC-UV-VIS method*	3,2 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
637.		Xác định hàm lượng Gibberellin A3 (GA3) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Gibberellin A3 (GA3) content* *HPLC-UV-VIS method*	3,2 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
638.		Xác định hàm lượng Gibberellin A4 (GA4) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Gibberellin A4 (GA4) content* *HPLC-UV-VIS method*	2 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
639.		Xác định hàm lượng Gibberellin A7 (GA7) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Gibberellin A7 (GA7) content* *HPLC-UV-VIS method*	2,6 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
640.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng Nitrobenzene Phương pháp GC-FID *Determination of Nitrobenzene content* *GC-FID method*	200,2 mg/kg	TCCS 753:2019/BVTV
641.		Xác định hàm lượng Ethephon Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Ethephon content* *HPLC-UV-VIS method*	1 mg/kg	TCNB 02:2018/PB
642.		Xác định hàm lượng N-(n-butyl) thiophosphoric triamide (NBPT) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of N-(n-butyl) thiophosphoric triamide (NBPT) content* *HPLC-UV-VIS method*	17 mg/kg	TCCS 754:2019/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
643.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng Folcystein Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Folcystein content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 853:2023/BVTV
644.		Xác định hàm lượng Forchlorfenuron Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Forchlorfenuron content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 856:2023/BVTV
645.		Xác định hàm lượng Nitrophenol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Nitrophenol content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 855:2023/BVTV
646.		Xác định hàm lượng 2-Nitrophenol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of 2-Nitrophenol content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 855:2023/BVTV
647.		Xác định hàm lượng 4-Nitrophenol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of 4-Nitrophenol content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 855:2023/BVTV
648.		Xác định hàm lượng 2,4-Dinitrophenol Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of 2,4-Dinitrophenol content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 855:2023/BVTV
649.		Xác định hàm lượng hoạt chất Polysaccharide Phương pháp UV-VIS *Determination of active ingredient Polysaccharide content* *UV-VIS method*	0,1%	TCCS 857:2023/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
650.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng hoạt chất Triacontanol Phương pháp GC-FID *Determination of active ingredient Triacontanol content* *GC-FID method*	10 mg/kg	TCCS 858:2023/BVTV
651.		Xác định hàm lượng Tryptophan Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Tryptophan content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 852:2023/BVTV
652.		Xác định hàm lượng Salicylic acid Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Salicylic acid content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 854:2023/BVTV
653.		Xác định hàm lượng 1-Naphthalene acetic acid (1-naphthyl acetic acid, α-naphthyl acetic acid, 1-NAA, α-NAA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of 1-Naphthalene acetic acid (1-naphthyl acetic acid, α-naphthyl acetic acid, 1-NAA, α-NAA) content* *HPLC-UV-VIS method*	25 mg/kg	TCNB 01:2023/PB
654.		Xác định hàm lượng 2-Naphthalene acetic acid (2-naphthyl acetic acid, β-naphthyl acetic acid, 2-NAA, β-NAA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of 2-Naphthalene acetic acid (2-naphthyl acetic acid, β-naphthyl acetic acid, 2-NAA, β-NAA) content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCNB 02:2023/PB
655.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chitin Phương pháp UV-VIS *Determination of active ingredient Chitin content* *UV-VIS method*	3000 mg/kg	TCNB 03:2023/PB

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
656.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng L-Proline (L-Proline amino acid) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of L-Proline (L-Proline amino acid) content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCCS 870:2024/BVTV
657.		Xác định hàm lượng Betaine Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Betaine content* *HPLC-UV-VIS method*	200 mg/kg	TCCS 869:2024/BVTV
658.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinin tổng số Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of total active ingredient cytokinins content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13764:2023
659.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinin benzylaminopurine (6-BA, BA, 6-BAP, BAP, 6-benzylaminopurine, Benzyladenine, 6-Benzyladenine; 6-Benzylaminoadenine) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytokinin benzylaminopurine (6-BA, BA, 6-BAP, BAP, 6-benzylaminopurine, Benzyladenine, 6-Benzyladenine; 6-Benzylaminoadenine) content* *HPLC-UV-VIS method*	60 mg/kg	TCVN 13764:2023
660.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinin kinetin (kinetin) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytokinin kinetin (kinetin) content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13764:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
661.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinin zeatin (zeatin) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytokinin zeatin (zeatin) content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13764:2023
662.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cytokinin zeatin riboside (zeatin riboside) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of active ingredient Cytokinin zeatin riboside (zeatin riboside) content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13764:2023
663.		Xác định hàm lượng nhóm Nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Nitrophenolates content* *HPLC-UV-VIS method*	50 mg/kg	TCVN 13763:2023
664.		Xác định hàm lượng Paclobutrazol Phương pháp GC-FID *Determination of Paclobutrazol content* *GC-FID method*	100 mg/kg	TCVN 13762:2023
665.		Xác định hàm lượng Uniconazole Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Uniconazole content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCCS 868:2024/BVTV
666.		Xác định hàm lượng Vitamin B_7 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin B_7 content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 14111:2024
667.		Xác định hàm lượng Vitamin K Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin K content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 14110:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
668.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng Vitamin K_1 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin K1 content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 14110:2024
669.		Xác định hàm lượng Vitamin K_2 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin K2 content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 14110:2024
670.		Xác định hàm lượng Vitamin K_3 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin K3 content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 14110:2024
671.		Xác định hàm lượng Vitamin K_4 Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Vitamin K4 content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 14110:2024
672.		Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) Phương pháp trọng lượng *Determination of density* *Gravimetric method*		TCVN 13263-10:2020
673.	**Phân bón lá** ***Foliar fertilizer***	Xác định hàm lượng Auxin tổng số Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of total Auxins content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
674.		Xác định hàm lượng indole-3-acetic acid (IAA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of indole-3-acetic acid (IAA) content* *HPLC-UV-VIS method*	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
675.		Xác định hàm lượng indole-3-carboxylic acid (ICA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of indole-3-carboxylic acid (ICA) content* *HPLC-UV-VIS method*	5 mg/kg	TCVN 13263-5:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
676.	**Phân bón lá** ***Foliar fertilizer***	Xác định hàm lượng indole-3-propionic acid (IPA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of indole-3-propionic acid (IPA) content* *HPLC-UV-VIS method*	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
677.		Xác định hàm lượng indole-3-butyric acid (IBA) Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of indole-3-butyric acid (IBA) content* *HPLC-UV-VIS method*	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
678.		Xác định hàm lượng Sodium-5-Nitroguaiacolate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Sodium-5-Nitroguaiacolate content* *HPLC-UV-VIS method*	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
679.		Xác định hàm lượng Sodium-O-Nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Sodium-O-Nitrophenolate content* *HPLC-UV-VIS method*	10 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
680.		Xác định hàm lượng Sodium-P-Nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Sodium-P-Nitrophenolate content* *HPLC-UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
681.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng Thiourea Phương pháp HPLC-UV-VIS *Determination of Thiourea content* *HPLC-UV-VIS method*	0,1%	TCCS 739:2019/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
682.	**Nông sản có nguồn gốc thực vật** ***Agricultural product of plant origin***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1) Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS *Determination of pesticide residue (Appendix 1)* *LC-MS/MS and GC-MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*) mỗi chất/*each compound*	TCVN 12848:2020
683.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 2) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue (Appendix 2)* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*) mỗi chất/*each compound*	TCCS 773:2020/BVTV
684.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Axit phosphonic, Diquat, Glufosinate, Glyphosate, Kasugamycin, Paraquat Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue:* *Phosphonic acid, Diquat, Glufosinate, Glyphosate, Kasugamycin, Paraquat* *LC-MS/MS method*	0,05 mg/kg mỗi chất/*each compound*	TCVN 13270:2021
685.	**Gạo, hạt tiêu** ***Rice, pepper***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Cartap, Nereistoxin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue: Cartap, Nereistoxin* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg mỗi chất/*each compound*	TCVN 13269:2021
686.	**Nông sản có nguồn gốc thực vật** ***Agricultural product of plant origin***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Benfuracarb, Carbosulfan, Ditalimfos, Thiodicarb, Thiophanate Methyl Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue: Benfuracarb, Carbosulfan, Ditalimfos, Thiodicarb, Thiophanate Methyl* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*) mỗi chất/*each compound*	TCCS 431:2016/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
687.	**Nông sản có nguồn gốc thực vật** ***Agricultural product of plant origin***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Anacardic acid, Azinphos Ethyl, Benthiavalicarb-isopropyl, Fenclorim, Flumetralin, Nicotine, Petroleum oil, Phorate, Polyoxin complex, Zinc thiazole Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue: Anacardic acid, Azinphos Ethyl, Benthiavalicarb-isopropyl, Fenclorim, Flumetralin, Nicotine, Petroleum oil, Phorate, Polyoxin complex, Zinc thiazole* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*) mỗi chất/*each compound*	TCNB 09:2020/BVTV
688.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Abamectin B2, Benthiavalicarb, Cyclaniliprole, Cyflufenamide, Emamectin B2, Fipronil, Haloxyfop-R-Methyl, Tetramethrin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue: Abamectin B2, Benthiavalicarb, Cyclaniliprole, Cyflufenamide, Emamectin B2, Fipronil, Haloxyfop-R-Methyl, Tetramethrin* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*) mỗi chất/*each compound*	TCNB 01:2019/BVTV
689.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Fufenozide, Mefentrifluconazole, Yizuomanjing Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue: Fufenozide, Mefentrifluconazole, Yizuomanjing* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*) mỗi chất/*each compound*	TCNB 04:2021/DL
690.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật p,p'-DDE Phương pháp GC-MS *Determination of p,p'-DDE pesticide residue* *GC-MS method*	0,02 mg/kg	TCCS 250:2015/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
691.	**Nông sản có nguồn gốc thực vật** ***Agricultural product of plant origin***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: 2,4,5-T, Alanycarb, Fosetyl aluminium, Metominostrobin, Oxathiapiprolin, Oxytetracycline, Pirimiphos Methyl, Tecloftalam, Thifluzamide, Triforine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue: 2,4,5-T, Alanycarb, Fosetyl aluminium, Metominostrobin, Oxathiapiprolin, Oxytetracycline, Pirimiphos Methyl, Tecloftalam, Thifluzamide, Triforine* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg mỗi chất/*each compound*	TCCS 246:2015/BVTV
692.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Beta-endosulfan, Heptachlor Epoxide, Iprobenfos, Lindane, Methyl Parathion, Pretilachlor Phương pháp GC-MS *Determination of pesticide residue: Beta-endosulfan, Heptachlor Epoxide, Iprobenfos, Lindane, Methyl Parathion, Pretilachlor* *GC-MS method*	0,02 mg/kg mỗi chất/*each compound*	TCCS 248:2015/BVTV
693.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Bifenazate, Cyhalodiamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue: Bifenazate, Cyhalodiamide* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg mỗi chất/*each compound*	TCCS 751:2019/BVTV
694.		Xác định dư lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) residue* *LC-MS/MS method*	0,001 mg/kg mỗi chất/*each compound*	TCCS 752:2019/BVTV
695.	**Rau, quả** ***Vegetables, Fruits***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Bismerthiazol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Bismerthiazol pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	TCCS 60:2013/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
696.	**Rau, quả** ***Vegetables, Fruits***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Bistrifluron Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Bistrifluron pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,005 mg/kg	TCCS 61:2013/BVTV
697.	**Nông sản có nguồn gốc thực vật** ***Agricultural product of plant origin***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Brassinolide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Brassinolide pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	TCCS 256:2015/BVTV
698.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật CS_2 Phương pháp GC-ECD *Determination of CS_2 pesticide residue* *GC-ECD method*	0,05 mg/kg	TCCS 230:2014/BVTV
699.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Cyromazine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cyromazine pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*)	TCCS 427:2015/BVTV
700.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Fenbutatin Oxide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Fenbutatin Oxide pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,02 mg/kg	TCCS 266:2015/BVTV
701.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Flubendiamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Flubendiamide pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*)	TCCS 150:2014/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
702.	**Nông sản có nguồn gốc thực vật** ***Agricultural product of plant origin***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Oxolinic Acid Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Oxolinic Acid pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	TCCS 257:2015/BVTV
703.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phosphorous Acid Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Phosphorous Acid pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	TCCS 258:2015/BVTV
704.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Salicylic Acid Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Salicylic Acid pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	TCCS 261:2015/BVTV
705.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 3) Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS *Determination of pesticide residue (Appendix 3)* *LC-MS/MS and GC-MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*) mỗi chất/*each compound*	TCVN 12848:2020
706.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 4) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue (Appendix 4)* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/*fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*) mỗi chất/*each compound*	TCCS 827:2022/BVTV
707.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Diafenthiuron Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Diafenthiuron pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mẫu tươi/ *fresh samples*) 0,02 mg/kg (mẫu khô/ *dried samples*)	TCCS 431:2016/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
708.	**Rau, quả** ***Vegetables, fruits***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Abamectin pesticide residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	TCVN 9018:2011
709.		Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Auramine O content* *LC-MS/MS method*	1 µg/kg	TCNB 01:2025/BVTV

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ Vietnam National Standard
- TCCS…, TCNB…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method
- CIPAC Handbook: Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật của Hội đồng Phân tích thuốc Bảo vệ thực vật Quốc tế/ Collaborative International Pesticide Analytical Council
- HPLC-UV-VIS: Sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò UV-VIS/ High-performance liquid chromatography with UV-VIS detector
- UV-VIS: Quang phổ UV-VIS/ UV-VIS spectrophotometry
- GC-FID: Sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa/ Gas chromatography with flame ionization detector
- LC-MS/MS: Sắc ký lỏng ghép khối phổ 2 lần/ Liquid chromatography-tandem mass spectrometry
- GC-MS: Sắc ký khí ghép khối phổ/ Gas chromatography-mass spectrometry
- GC-ECD: Sắc ký khí đầu dò bắt điện tử/ Gas chromatography with electron capture detector

Phụ lục 1: Danh sách các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật
Appendix 1: List of pesticides

TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*	TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*
1.	Acephate	30560-19-1	2.	Clofentezine	74115-24-5
3.	Acetamiprid	135410-20-7	4.	Clomazone	81777-89-1
5.	Acetochlor	34256-82-1	6.	Clothianidin	210880-92-5
7.	Alachlor	15972-60-8	8.	Cyantraniliprole	736994-63-1
9.	Aldicarb	116-06-3	10.	Cyazofamid	120116-88-3
11.	Aldicarb sulfone	1646-88-4	12.	Cyflumetofen	400882-07-7
13.	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	14.	Cyfluthrin	68359-37-5
15.	Aldrin	309-00-2	16.	Cymoxanil	57966-95-7
17.	Ametoctradin	865318-97-4	18.	Cypermethrin	52315-07-8
19.	Ametryn	834-12-8	20.	Cyproconazole	94361-06-5
21.	Amisulbrom	348635-87-0	22.	Cyprodinil	121552-61-2
23.	Amitraz	33089-61-1	24.	Deltamethrin	52918-63-5
25.	Anilofos	64249-01-0	26.	Diazinon	333-41-5
27.	Atrazine	1912-24-9	28.	Dichlorvos	62-73-7
29.	Azadirachtin	11141-17-6	30.	Dicofol	115-32-2
31.	Azinphos-methyl	86-50-0	32.	Dieldrin	60-57-1
33.	Azoxystrobin	131860-33-8	34.	Difenoconazole	119446-68-3
35.	Benalaxyl	71626-11-4	36.	Diflubenzuron	35367-38-5
37.	Bensulfuron Methyl	83055-99-6	38.	Dimethoate	60-51-5
39.	Bifenthrin	82657-04-3	40.	Dimethomorph	110488-70-5
41.	Boscalid	188425-85-6	42.	Diniconazole	83657-24-3
43.	Bromoxynil	1689-84-5	44.	Dinotefuran	165252-70-0
45.	Bromuconazole	116255-48-2	46.	Disulfoton	298-04-4
47.	Bupirimate	41483-43-6	48.	Diuron	330-54-1
49.	Buprofezin	69327-76-0	50.	Edifenphos	17109-49-8
51.	Captan	133-06-2	52.	Emamectin benzoate	155569-91-8
53.	Carbaryl	63-25-2	54.	Alpha-endosulfan	959-98-8
55.	Carbendazim	10605-21-7	56.	Beta-endosulfan	33213-65-9
57.	Carbofuran	1563-66-2	58.	Endosulfan sulfate	1031-07-8
59.	Carboxin	5234-68-4	60.	Endrin	72-20-8
61.	Chlorantraniliprole	500008-45-7	62.	Epoxiconazole	133855-98-8
63.	Chlordane	57-74-9	64.	Ethaboxam	162650-77-3

TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*	TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*
65.	Chlorfenapyr	122453-73-0	66.	Ethion	563-12-2
67.	Chlorfluazuron	71422-67-8	68.	Ethiprole	181587-01-9
69.	Chlorpropham	101-21-3	70.	Ethoprophos	13194-48-4
71.	Chlorpyrifos ethyl	2921-88-2	72.	Etofenprox	80844-07-1
73.	Chlorpyrifos methyl	5598-13-0	74.	Etoxazole	153233-91-1
75.	Chromafenozide	143807-66-3	76.	Famoxadone	131807-57-3
77.	Fenamidone	161326-34-7	78.	Matrine	519-02-8
79.	Fenamiphos	22224-92-6	80.	Metaflumizone	139968-49-3
81.	Fenbuconazole	114369-43-6	82.	Metalaxyl	57837-19-1
83.	Fenitrothion	122-14-5	84.	Metazosulfuron	868680-84-6
85.	Fenobucarb	3766-81-2	86.	Metconazole	125116-23-6
87.	Fenoxanil	115852-48-7	88.	Methamidophos	10265-92-6
89.	Fenpropathrin	39515-41-8	90.	Methidathion	950-37-8
91.	Fenpyroximate	134098-61-6	92.	Methomyl	16752-77-5
93.	Fluazifop-P	83066-88-0	94.	Methoxyfenozide	161050-58-4
95.	Fludioxonil	131341-86-1	96.	Metolachlor (S-)	87392-12-9
97.	Fluopicolide	239110-15-7	98.	Metribuzin	21087-64-9
99.	Fluopyram	658066-35-4	100.	Monocrotophos	6923-22-4
101.	Fluoxastrobin	361377-29-9	102.	Myclobutanil	88671-89-0
103.	Flutriafol	76674-21-0	104.	Nitenpyram	150824-47-8
105.	Formetanate	22259-30-9	106.	Novaluron	116714-46-6
107.	Fosthiazate	98886-44-3	108.	o, p'-DDT	789-02-6
109.	Haloxyfop-P	95977-29-0	110.	o,p’-DDE	3424-82-6
111.	HCH-Alpha	319-84-6	112.	Omethoate	1113-02-6
113.	HCH-Beta	319-85-7	114.	Oxadixyl	77732-09-3
115.	HCH-Gamma	58-89-9	116.	Oxyfluorfen	42874-03-3
117.	Heptachlor	76-44-8	118.	p, p'-DDT	50-29-3
119.	Hexaconazole	79983-71-4	120.	p,p’-DDD	72-54-8
121.	Hexythiazox	78587-05-0	122.	Paclobutrazol	76738-62-0
123.	Imazalil	35554-44-0	124.	Parathion-methyl	298-00-0
125.	Imibenconazole	86598-92-7	126.	Penconazole	66246-88-6
127.	Imidacloprid	138261-41-3	128.	Pencycuron	66063-05-6
129.	Indaziflam	950782-86-2	130.	Pendimethalin	40487-42-1
131.	Indoxacarb	173584-44-6	132.	Permethrin	52645-53-1

TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*	TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*
133.	Ipconazole	125225-28-7	134.	Phenthoate	2597-03-7
135.	Iprobenfos	26087-47-8	136.	Phosalone	2310-17-0
137.	Iprodione	36734-19-7	138.	Picoxystrobin	117428-22-5
139.	Isoprocarb	2631-40-5	140.	Pirimicarb	23103-98-2
141.	Isoprothiolane	50512-35-1	142.	Prochloraz	67747-09-5
143.	Kresoxim Methyl	143390-89-0	144.	Procymidone	32809-16-8
145.	Lambda Cyhalothrin (Cyha)	91465-08-6	146.	Profenofos	41198-08-7
147.	Lufenuron	103055-07-8	148.	Propachlor	1918-16-7
149.	Malathion	121-75-5	150.	Propamocarb hydrochloride	25606-41-1
151.	Mandipropamid	374726-62-2	152.	Propiconazole	60207-90-1
153.	Propoxur	114-26-1	154.	Tebuconazole	107534-96-3
155.	Pymetrozine	123312-89-0	156.	Tebufenozide	112410-23-8
157.	Pyraclostrobin	175013-18-0	158.	Tebufenpyrad	119168-77-3
159.	Pyridaben	96489-71-3	160.	Tetraconazole	112281-77-3
161.	Pyridalyl	179101-81-6	162.	Thiabendazole	148-79-8
163.	Pyrimethanil	53112-28-0	164.	Thiacloprid	111988-49-9
165.	Quinalphos	13593-03-8	166.	Thiamethoxam	153719-23-4
167.	Quinclorac	84087-01-4	168.	Triadimefon	43121-43-3
169.	Rotenone	83-79-4	170.	Triadimenol	55219-65-3
171.	Spinetoram	935545-74-7	172.	Triazophos	24017-47-8
173.	Spinosyn A	131929-60-7	174.	Trichlorfon	52-68-6
175.	Spinosyn D	131929-63-0	176.	Tricyclazole	41814-78-2
177.	Spirodiclofen	148477-71-8	178.	Trifloxystrobin	141517-21-7
179.	Spiromesifen	283594-90-1	180.	Triflumizole	68694-11-1
181.	Spirotetramat	203313-25-1	182.	Trifluralin	1582-09-8
183.	Sulfoxaflor	946578-00-3	184.	Vinclozolin	50471-44-8

Phụ lục 2: Danh sách các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật
Appendix 2: List of pesticides

TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*	TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*
1.	Afidopyropen	915972-17-7	2.	Nicosulfuron	111991-09-4
3.	Bemystrobin	852369-40-5	4.	Penthiopyrad	183675-82-3
5.	Bentazone	25057-89-0	6.	Picarbutrazox	500207-04-5
7.	Bromacil	314-40-9	8.	Polyoxin B	19396-06-6
9.	Bromadiolone	28772-56-7	10.	Prothioconazole	178928-70-6
11.	Cyanamide	420-04-2	12.	Pydiflumetofen	1228284-64-7
13.	Flumorph	211867-47-9	14.	Terbufos	13071-79-9
15.	Hexaflumuron	86479-06-3	16.	Tetraniliprole	1229654-66-3
17.	Methoxychlor	72-43-5	18.	Thidiazuron	51707-55-2
19.	Naled	300-76-5	20.	Tolfenpyrad	129558-76-5

Phụ lục 3: Danh sách các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật
Appendix 3: List of pesticides

TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*	TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*
1.	2,4-D	94-75-7	2.	Iprovalicarb	140923-17-7
3.	Avermectin B1a	65195-55-3	4.	Isoxathion	18854-01-8
5.	Bitertanol	55179-31-2	6.	Metalaxyl-M	70630-17-0
7.	Carbofuran, 3-hydroxy	16655-82-6	8.	Molinate	2212-67-1
9.	Cyhalofop butyl	122008-85-9	10.	Napropamide	15299-99-7
11.	Cyhalothrin (alpha,beta)	68085-85-8	12.	Oxadiargyl	39807-15-3
13.	Etridiazole	2593-15-9	14.	Oxadiazon	19666-30-9
15.	Fenthion	55-38-9	16.	Pirimicarb, desmethyl-	30614-22-3
17.	Fenvalerate	51630-58-1	18.	Propanil	709-98-8
19.	Fipronil	120068-37-3	20.	Propaquizafop	111479-05-1
21.	Flonicamid	158062-67-0	22.	Propargite	2312-35-8
23.	Fluazifop-Butyl	69806-50-4	24.	Propisochlor	86763-47-5
25.	Fluazinam	79622-59-6	26.	Pyridaphenthion	119-12-0
27.	Flucetosulfuron	412928-75-7	28.	Pyriproxyfen	95737-68-1
29.	Flufenoxuron	101463-69-8	30.	Spinosad	168316-95-8
31.	Fluquinconazole	136426-54-5	32.	Thiobencarb	28249-77-6
33.	Flusilazole	85509-19-9	34.	Triafamone	874195-61-6

TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*	TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*
35.	Flutolanil	66332-96-5	36.	Triasulfuron	82097-50-5
37.	HCH-Delta	319-86-8	38.	Triflumuron	64628-44-0
39.	Hexachlorobenzene	118-74-1	40.	Uniconazole	83657-22-1

Phụ lục 4: Danh sách các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật
Appendix 4: List of pesticides

TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*	TT *No.*	Hoạt chất *Active ingredient*	Số CAS *CAS No.*
1.	Acifluorfen	50594-66-6	2.	Flumioxazin	103361-09-7
3.	Amidosulfuron	120923-37-7	4.	Fluoroglycofen	77501-60-1
5.	Benzisothiazolinone	2634-33-5	6.	Fluxametamide	928783-29-3
7.	Benzpyrimoxan	1449021-97-9	8.	Hexazinone	51235-04-2
9.	Bromothalonil	35691-65-7	10.	Ipfencarbazone	212201-70-2
11.	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	12.	Isocycloseram	2061933-85-3
13.	Cyanazine	21725-46-2	14.	Jingangmycin	37248-47-8
15.	Cyclobutrifluram	1460292-16-3	16.	Liuyangmycin	115088-92-1
17.	Cyenopyrafen	560121-52-0	18.	Niclosamide olamine	1420-04-8
19.	Ethirimol	23947-60-6	20.	Pyflubumide	926914-55-8
21.	Ferimzone	89269-64-7	22.	Pyraziflumid	942515-63-1
23.	Florasulam	145701-23-1	24.	Saflufenacil	372137-35-4
25.	Fluazifop-P-Butyl	79241-46-6	26.	Spiropidion	1229023-00-0
27.	Flufiprole	704886-18-0	28.	Sulfentrazone	122836-35-5
29.	Flumetsulam	98967-40-9			

Trường hợp Trung tâm kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV phía Bắc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV phía Bắc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Northern Pesticide Control and Testing Centre that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

